

## THE CURRENT SITUATION OF MODAL PARTICLE USAGE IN COMMUNICATION BY CHINESE LANGUAGE STUDENTS AT BAC GIANG UNIVERSITY OF AGRICULTURE AND FORESTRY

Nguyen Cong Thanh\*, Hoang Nhu Hanh

Bac Giang Agriculture and Forestry University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	28/5/2025	The study aims to investigate the current use of modal particles in the communication of students majoring in Chinese Language at Bac Giang Agriculture and Forestry University, thereby assessing the role of these particles in enhancing learning efficiency and communicative competence. The research was conducted using a questionnaire survey administered to 200 students from first to fourth year, combined with direct observation of the communicative practices of 40 specialized students. The focus was placed on commonly used modal particles such as “吗”, “吧”, “呢”, “了”, “的”, and “啊”. The collected data were analyzed using descriptive statistics and content analysis methods. The findings indicate that although students are aware of the functions of modal particles in Chinese communication, their actual usage remains limited, lacking flexibility and often contextually inappropriate. Several modal particles were found to be misused or overused, negatively impacting the effectiveness of communication. Based on these results, the study proposes several pedagogical solutions to improve students' ability to use modal particles appropriately, thereby contributing to the development of their communication skills and academic performance.
Revised:	23/9/2025	
Published:	23/9/2025	

### KEYWORDS

Chinese  
Modal particles  
Communication  
Students  
Academic performance

## THỰC TRẠNG SỬ DỤNG TRỢ TỪ NGỮ KHÍ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Nguyễn Công Thành\*, Hoàng Như Hạnh

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	28/5/2025	Nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng sử dụng trợ từ ngữ khí trong giao tiếp của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, từ đó đánh giá vai trò của trợ từ ngữ khí đối với hiệu quả học tập và giao tiếp. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp khảo sát bảng hỏi với 200 sinh viên từ năm nhất đến năm thứ tư và quan sát thực tế giao tiếp của 40 sinh viên chuyên ngành, tập trung vào các trợ từ ngữ khí phổ biến như “吗”, “吧”, “呢”, “了”, “的”, “啊”. Dữ liệu thu thập được được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả và phân tích nội dung. Kết quả cho thấy, mặc dù sinh viên nhận thức được vai trò của trợ từ ngữ khí trong giao tiếp tiếng Trung, nhưng việc sử dụng vẫn còn hạn chế, thiếu linh hoạt và chưa phù hợp với ngữ cảnh. Một số trợ từ bị dùng sai hoặc lạm dụng, gây ảnh hưởng đến hiệu quả truyền đạt. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện khả năng sử dụng trợ từ ngữ khí trong đào tạo, góp phần nâng cao năng lực giao tiếp và hiệu quả học tập của sinh viên.
Ngày hoàn thiện:	23/9/2025	
Ngày đăng:	23/9/2025	

### TỪ KHÓA

Tiếng Trung  
Trợ từ ngữ khí  
Giao tiếp  
Sinh viên  
Hiệu quả học tập

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12902>

\* Corresponding author. Email: congthanhnntq@gmail.com

## 1. Giới thiệu

Trợ từ ngữ khí là loại trợ từ thường đứng cuối câu nói trong tiếng Trung, có vai trò biểu đạt thái độ, cảm xúc và làm phong phú hình thức diễn đạt của người nói, thông qua việc thể hiện ngữ điệu và ý định giao tiếp [1]. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp và mơ hồ về mặt ngữ nghĩa, việc giảng dạy nhóm từ này luôn là một thách thức lớn, đặc biệt với sinh viên (SV) – những người mới bắt đầu học tiếng Trung chuyên sâu. Trên thực tế, người học tiếng Trung thường sử dụng trợ từ ngữ khí với tần suất cao, phần lớn dựa vào cảm tính hơn là hiểu đúng chức năng của chúng [2]. Mặc dù chúng có chức năng tương tự với tình thái từ trong tiếng Việt, song trợ từ ngữ khí vẫn mang những chức năng ngữ dụng riêng biệt. Nếu không nắm vững, người học dễ gặp khó khăn trong phản xạ giao tiếp, thậm chí ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp thu các kỹ năng khác của tiếng Trung [3].

Trong lịch sử nghiên cứu giảng dạy Hán ngữ, nhiều học giả đã chỉ ra rằng những sai sót trong quá trình sử dụng trợ từ ngữ khí là một trong những nguyên nhân phổ biến gây cản trở giao tiếp tự nhiên, thiếu chính xác ở người học [4]. Tương tự, Ren Wanying (任婉莹) [5] nhận định rằng SV ở nhiều quốc gia trên thế giới khi học tiếng Trung, có xu hướng tránh sử dụng trợ từ ngữ khí, đặc biệt là “吧” và “啊”. Trong khi, Wang Yingxian (王英宪) [6] lại cho rằng SV gặp hạn chế nhiều nhất trong việc sử dụng trợ từ “的” và “呢”. Bên cạnh đó, Ngô Thị Trà và cộng sự [7] đã phát hiện rằng SV có xu hướng sử dụng 03 trợ từ ngữ khí “吧”, “呢”, “吗” nhiều nhất và cũng là nhóm từ mà họ thường mắc lỗi nhất. Ngoài ra, Vũ Thị Kiều Trinh [8] thông qua phân tích vai trò của trợ từ ngữ khí, đã chỉ ra rằng SV thường gặp khó khăn khi sử dụng các trợ từ như “啊”, “吧”, “的”, “了”, “呢”, “嘛”, “罢了” với các từ tình thái “à”, “ạ”, “đấy”, “nhé”, “đi”, “mà”, “không” trong tiếng Việt.

Các nghiên cứu trên đã cho thấy SV gặp nhiều khó khăn trong việc hiểu và sử dụng chính xác các trợ từ ngữ khí, bao gồm sự nhầm lẫn giữa các loại trợ từ, hạn chế về kiến thức và thiếu điều kiện thực hành trong ngữ cảnh thực tế. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trên vẫn còn hạn chế ở phạm vi nghiên cứu, chỉ tập trung vào một số trợ từ như “吧”, “吗”, “呢” hoặc tập trung phân tích cấu trúc ngữ pháp mà chưa đi sâu vào chức năng giao tiếp trong thực hành ngôn ngữ. Do đó, các kết quả nghiên cứu còn thiếu tính toàn diện và chưa phản ánh đầy đủ năng lực sử dụng trợ từ ngữ khí của sinh viên trong các ngữ cảnh giao tiếp thực tiễn.

Với mục tiêu tìm hiểu và phân tích một cách toàn diện về các vấn đề liên quan, chúng tôi thực hiện nghiên cứu thực trạng sử dụng trợ từ ngữ khí trong giao tiếp của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang nhằm cải thiện khả năng sử dụng trợ từ ngữ khí của SV, nâng cao năng lực giao tiếp và hiệu quả học tập. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cung cấp dữ liệu tham khảo hữu ích cho việc xây dựng chương trình đào tạo thực hành giao tiếp tiếng Trung tại các cơ sở đào tạo khác trong nước.

Bài báo trình bày các vấn đề liên quan đến việc học và giảng dạy, cũng như việc sử dụng các trợ từ ngữ khí cơ bản, bao gồm “吗”, “吧”, “呢”, “了”, “的”, “啊” trong giao tiếp của SV ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (NNTQ) tại Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Bảng khảo sát, file video quan sát ghi lại giao tiếp của SV, bảng điểm số của SV. Dữ liệu đánh giá trên các tiêu chí: loại trợ từ ngữ khí sử dụng; trường hợp sử dụng; số lần sử dụng; khả năng tương tác; điểm số; đánh giá từ giáo viên; mức độ hiệu quả giao tiếp.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Sử dụng dữ liệu từ phiếu khảo sát, quan sát giao tiếp và đánh giá kết quả học tập. Dữ liệu xử lý bằng Excel và SPSS để tính toán tỷ lệ phần trăm, tham số, độ lệch chuẩn và mức độ tương quan. Trong đó: N = cỡ mẫu (Sample Size), tức số lượng mẫu SV tham gia; p = giá trị xác suất (p-value) dùng để kiểm định ý nghĩa thống kê, với  $p < 0,05$  được coi là có ý nghĩa thống kê.

### 3. Kết quả và bàn luận

#### 3.1. Cơ sở lý luận về trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung

##### 3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của ngữ khí và trợ từ ngữ khí

Wang Li (王力) [9], một trong những nhà tiên phong ngôn ngữ học Trung Quốc, cho rằng “ngữ khí” là cách thức dùng ngôn ngữ để biểu đạt cảm xúc, và những hư từ biểu thị ngữ khí trong câu chính là “trợ từ ngữ khí”. Tiếp nối quan điểm của ông, Tôn Đức Kim [10] giải thích trợ từ ngữ khí: Là loại trợ từ xuất hiện ở cuối câu và dùng để biểu thị các ngữ khí trần thuật, nghi vấn, cầu khiến và cảm thán. Hay nói cách khác, ngữ khí “là cách chúng ta sử dụng ngôn ngữ để truyền tải thái độ cảm xúc như vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên,... dưới dạng từ vựng và âm tiết” và trợ từ ngữ khí “là những từ đặc biệt dùng để biểu thị những cảm xúc trong câu nói, thường xuất hiện cuối câu và có tác động trực tiếp đến ngữ điệu của câu nói”.

##### 3.1.2. Chức năng giao tiếp của các trợ từ “吗, 吧, 呢, 了, 的, 啊”

Theo Qi Chunhong (齐春红) [11] và Lưu Thị Lan Hương [12], có 06 trợ từ ngữ khí cơ bản là “吗”, “吧”, “呢”, “了”, “的” và “啊”, được khái quát như trong Bảng 1.

**Bảng 1.** Khái quát chức năng của trợ từ ngữ khí

Loại	Chức năng	Giải thích	Ví dụ
	Tạo câu hỏi đúng/sai	Đặt ở cuối câu khẳng định để biến thành câu hỏi, trả lời đúng/sai.	你是学生吗? (Bạn là học sinh phải không?)
吗	Tạo câu hỏi phản vấn	Kiểm tra hoặc xác nhận lại thông tin, dùng khi chưa chắc chắn.	他昨天没来吗? (Anh ấy hôm qua không đến sao?)
	Biểu thị ý hỏi thân mật, ngạc nhiên	Thể hiện thân mật, ngạc nhiên, dùng trong quan hệ gần gũi.	你忘了我病了吗? (Anh quên em bị ốm rồi à?)
	Đề nghị hoặc gợi ý	Đưa ra đề nghị hoặc gợi ý, mong người nghe đồng ý.	我们走吧。 (Chúng ta đi thôi.)
	Suy đoán; phỏng đoán	Diễn đạt sự phỏng đoán, mong muốn xác nhận.	他到了吧? (Anh ấy đã đến rồi nhỉ?)
吧	Thúc giục hoặc ra lệnh	Thúc giục hoặc ra lệnh một cách nhẹ nhàng.	快点吧, 我们要迟到了。 (Nhanh lên nào, chúng ta sắp trễ rồi.)
	Nhượng bộ; đồng ý	Thể hiện sự đồng ý hoặc nhượng bộ nhẹ nhàng.	好吧, 我同意。 (Được rồi, tôi đồng ý.)
	Câu hỏi đặc biệt	Làm nhẹ nhàng câu hỏi đặc biệt, thể hiện sự lịch sự, thân thiện.	他去了, 那你呢? (Anh ấy đi rồi, còn bạn thì sao?)
	Câu hỏi phản vấn	Thể hiện sự ngạc nhiên, không tin tưởng.	你何必这样做呢? (Bạn hà tất phải làm vậy?)
呢	Biểu thị còn tiếp diễn	Diễn tả hành động/trạng thái còn tiếp diễn kéo dài.	他在看书呢。 (Anh ấy đang đọc sách.)
	Nhấn mạnh sự khẳng định	Nhấn mạnh; giải thích một sự việc hiển nhiên.	说实话呢, 我对你没有好感。 (Nói thật tôi không có cảm tình với anh.)
	Diễn tả sự hoàn thành	Biểu thị hành động/sự kiện đã hoàn thành ở quá khứ.	他昨天已经去了上海。 (Anh ấy đã đi Thượng Hải hôm qua rồi.)
	Sự thay đổi trạng thái	Diễn tả sự thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác.	天气冷了。 (Thời tiết đã lạnh rồi.)
了	Sự tiếp diễn đến hiện tại	Biểu thị trạng thái đã bắt đầu trong quá khứ và tiếp tục đến hiện tại.	我学中文学了一年了。 (Tôi học tiếng Trung được một năm)
	Kết thúc của một chuỗi hoạt động	Biểu thị sự kết thúc của một chuỗi hành động/sự kiện.	我们的旅行结束了。 (Chuyến du lịch của chúng tôi đã kết thúc rồi.)

Loại	Chức năng	Giải thích	Ví dụ
	Xác định hoặc tính toán	Nhấn mạnh hoặc xác định một sự vật, sự việc	他今天是不会来的。 (Hôm nay anh ấy chắc chắn không đến.)
的	Đồng tình hoặc nhận xét	Đồng tình hoặc nhấn mạnh nhận xét về một tình huống	这个计划真的不错的。 (Kế hoạch này thực sự rất tốt đấy.)
	Nhấn mạnh giải thích	Nhấn mạnh hoặc làm rõ một điểm quan trọng	这是很重要的事情。 (Đây là một việc rất quan trọng.)
	Ngạc nhiên và đồng tình	Biểu đạt sự ngạc nhiên, đồng tình, hoặc khẳng định	啊! 你来了! (Ồ! Bạn đến rồi!)
	Làm nhẹ nhàng câu nói	Làm cho câu nói nhẹ nhàng, giảm bớt sự cứng nhắc	走啊, 我们去吃饭吧。 (Đi, chúng ta đi ăn cơm thôi)
啊	Thúc giục hoặc kêu gọi	Thúc giục hoặc kêu gọi hành động với sự khẩn trương	快点啊, 我们要迟到了! (Nhanh lên nào, chúng ta sắp trễ rồi!)
	Khẳng định ở nghi vấn	Cần sự khẳng định, mong đợi câu trả lời xác định	你是学生啊? (Bạn là học sinh à?)
	Thân mật và gần gũi	Tạo sự thân mật và gần gũi, làm cho giao tiếp tự nhiên	你来了啊, 真高兴见到你! (Bạn đến rồi à, thật vui khi gặp bạn!)

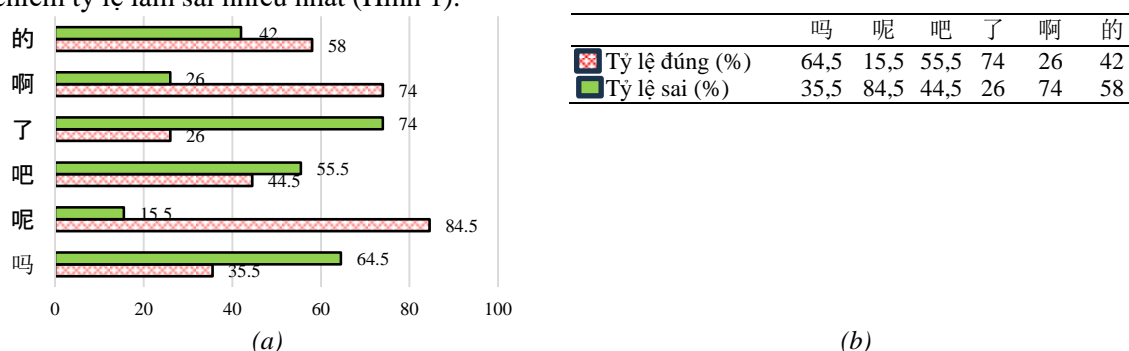
Có thể thấy, các trợ từ ngữ khí “吗”, “吧”, “呢”, “了”, “的” và “啊” đảm nhiệm nhiều chức năng giao tiếp khác nhau, “吗” và “呢” thường xuất hiện ở cuối câu để tạo câu nghi vấn với mức độ lịch sự và thân thiện khác nhau, trong khi “吧” và “啊” lại thiên về biểu đạt sắc thái gợi ý, đồng thuận hoặc thúc giục. Đặc biệt, “了” và “的” còn thể hiện sự thay đổi, khẳng định hoặc nhấn mạnh. Điều này cũng lý giải vì sao sinh viên mặc dù nắm được nghĩa cơ bản của từng trợ từ nhưng vẫn dễ mắc lỗi trong quá trình sử dụng, do sự đa dạng về chức năng và sắc thái biểu đạt.

### 3.2. Thực trạng tiếp nhận và sử dụng trợ từ ngữ khí của sinh viên

#### 3.2.1. Mức độ nhận thức và tiếp thu kiến thức về trợ từ ngữ khí

**Trình độ giao tiếp:** Trong tổng số 200 SV khảo sát (N = 200), có 54% SV không tự tin và 14% SV rất không tự tin. Ở nhóm SV đạt trình độ tiếng Trung trung cấp, tỷ lệ không tự tin chiếm 71,6%, còn nhóm SV trình độ cao cấp, không tự tin là 68% SV ( $p < 0,05$ ).

**Kiến thức trợ từ ngữ khí:** Chỉ có 4,5% SV (N = 9) làm đúng câu hỏi câu hỏi trợ từ ngữ khí, tỷ lệ làm sai chiếm đến 95,5% SV (N = 191). Các từ “呢” (84,5%), “啊” (74%), và “的” (58%) chiếm tỷ lệ làm sai nhiều nhất (Hình 1).



**Hình 1.** Kết quả kiểm tra sinh viên: (a) Biểu đồ thể hiện và (b) Bảng thống kê

**Trường hợp lỗi sai:** Lỗi phổ biến nhất là sử dụng không phù hợp với mục đích giao tiếp (53%). Ngoài ra, 34,5% SV mắc lỗi sử dụng sai ngữ cảnh. Các lỗi khác: sử dụng không đúng vị trí trong câu (12,5%) và sử dụng không cần thiết (20%) cũng chiếm tỷ lệ tương đối.

**Tần suất giảng dạy trên lớp của giáo viên (GV):** Theo số lượng SV được khảo sát (N = 200), 50% SV cho biết nội dung về trợ từ ngữ khí chỉ đôi khi xuất hiện khi GV giảng bài trên lớp; 12%

SV nhận định GV *hiếm khi* hoặc *chưa bao giờ* đề cập nhóm từ này; và chỉ có 32% SV nhận định *thường xuyên xuất hiện* ( $p < 0,45$ ). Dữ liệu phản ánh rằng trợ từ ngữ khí chưa thực sự được chú trọng trong quá trình giảng dạy trên lớp, mức độ giảng dạy giữa các GV không đều, dẫn đến việc sinh viên chỉ nắm kiến thức ở mức độ *trung bình*.

**Mức độ tự học:** Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 14,5% SV ( $N = 29$ ) *thường xuyên tự học* về trợ từ ngữ khí; 46% SV ( $N = 92$ ) chỉ *đôi khi tìm hiểu*. Ngoài ra, 21% SV ( $N = 42$ ) *không chú trọng* đến kỹ năng này; 18,5% SV ( $N = 37$ ) *hiếm khi tự học*. Tổng cộng, có 39,5% SV không thực sự coi trọng việc học và sử dụng trợ từ ngữ khí.

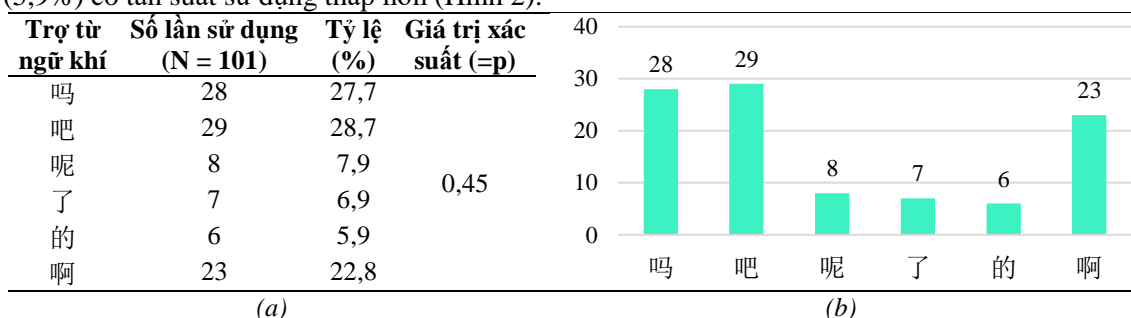
**Khó khăn trong tiếp thu:** Có 51% SV ( $N = 102$ ) nhận định rằng *rất khó khăn* trong việc tiếp thu kiến thức về trợ từ ngữ khí; 27% SV ( $N = 54$ ) cho rằng ở mức độ *khó khăn*; 10% SV ( $N = 20$ ) cảm thấy *bình thường* và 12% SV ( $N = 24$ ) *không thấy khó khăn*.

### 3.2.2. Tần suất và trường hợp sử dụng trợ từ ngữ khí trong giao tiếp

Thông qua quan sát 40 SV thực hành giao tiếp, mỗi SV có 10 phút, chúng tôi xác định được tình hình sử dụng các trợ từ ngữ khí “吗”, “吧”, “呢”, “了”, “的” và “啊”. Các biến số của dữ liệu được trình bày dưới dạng giá trị trung bình = Mean; giá trị nhỏ nhất = Min; giá trị lớn nhất = Max; độ lệch chuẩn = SD; và số lượng mẫu = N.

**Tần suất sử dụng:** Kết quả cho thấy có sự biến thiên đáng kể trong giao tiếp của 40 SV, dao động từ 0 lần (Min) đến 12 lần (Max), với Mean = 4,97 và SD = 2,607. Trung bình mỗi SV sử dụng 05 lần trợ từ ngữ khí trong 10 phút giao tiếp, cho thấy tần suất xuất hiện trung bình thấp và độ lệch chuẩn cao thể hiện sự thiếu nhất quán trong việc áp dụng trợ từ ngữ khí giữa các SV.

**Mức độ sử dụng:** Trong 06 trợ từ ngữ khí cơ bản, “吧” có tần suất sử dụng cao nhất (28,7%), tiếp theo là “吗” (27,7%) và “啊” (22,8%). Các trợ từ như “呢” (7,9%), “了” (6,9%) và “的” (5,9%) có tần suất sử dụng thấp hơn (Hình 2).



Hình 2. Mức độ sử dụng trợ từ ngữ khí: (a) Bảng thống kê và (b) biểu đồ thể hiện

Kết quả cho thấy SV thường sử dụng các trợ từ dễ và phổ biến như “吧”, “吗” hoặc có tính linh hoạt cao có thể sử dụng với nhiều chức năng như “啊”. Ngược lại, trợ từ “呢”, “的” và “了” ít được sử dụng do SV chưa nắm vững ngữ nghĩa và cách dùng.

**Các chức năng sử dụng:** Đối với 吗, chức năng được sử dụng nhiều nhất là Tạo câu hỏi đúng/sai (40%) và Tạo câu hỏi phản vấn (34%). Đối với 吧, chức năng được sử dụng nhiều nhất gồm Đề nghị hoặc gợi ý (50%), Thúc giục hoặc ra lệnh (23%), Suy đoán hoặc phỏng đoán (20%). Đối với 呢, chức năng được sử dụng nhiều nhất là Nhấn mạnh sự khẳng định (46%). Đối với 了, chức năng được sử dụng nhiều nhất là Diễn tả sự hoàn thành (44%), Thay đổi trạng thái (30%). Đối với 的, chức năng được sử dụng nhiều nhất là Nhấn mạnh giải thích (57%). Đối với 啊, các chức năng được sử dụng nhiều nhất gồm Làm nhẹ nhàng câu nói (30%), Khẳng định ở dạng nghi vấn (23%), Thân mật và gần gũi (20%), Hối thúc hoặc kêu gọi (20%) (Bảng 2).

Bảng 2 cho thấy phần lớn SV sử dụng các chức năng cơ bản và phổ biến của trợ từ ngữ khí, như tạo câu hỏi, nhấn mạnh, và làm nhẹ ý nói, do đây là những cách sử dụng dễ hiểu, điều này phản ánh sự lựa chọn ưu tiên tối giản và an toàn của SV trong giao tiếp. Các chức năng phức tạp hơn, do đòi hỏi hiểu biết sâu về ngữ cảnh, nên ít được sử dụng hơn.

**Bảng 2.** Thống kê các chức năng được sử dụng của trợ từ ngữ khí

Loại trợ từ ngữ khí	Chức năng sử dụng	Số lần sử dụng (=N)	Tỷ lệ (%)	Giá trị xác suất (=p)
吗	Tạo câu hỏi đúng/sai	25	40	0,45
	Tạo câu hỏi phản vấn	21	34	
	Biểu thị ý hỏi thân mật, ngạc nhiên	16	26	
吧	Đề nghị hoặc gợi ý	28	50	0,45
	Suy đoán; phỏng đoán	11	20	
	Thúc giục hoặc ra lệnh	13	23	
	Nhượng bộ; đồng ý	4	7	
呢	Câu hỏi đặc biệt	2	15	0,5
	Câu hỏi phản vấn	2	15	
	Biểu thị còn tiếp diễn	3	24	
	Nhấn mạnh sự khẳng định	4	46	
了	Diễn tả sự hoàn thành	7	44	0,45
	Sự thay đổi trạng thái	5	30	
	Sự tiếp diễn đến hiện tại	2	13	
	Kết thúc của một chuỗi hoạt động	2	13	
的	Xác định hoặc tính toán	1	14	0,5
	Đồng tình hoặc nhận xét	2	29	
	Nhấn mạnh giải thích	4	57	
啊	Ngạc nhiên và đồng tình	3	7	0,5
	Làm nhẹ nhàng câu nói	13	30	
	Hối thúc hoặc kêu gọi	9	20	
	Khẳng định ở dạng nghi vấn	10	23	
	Tạo sự thân mật và gần gũi	9	20	

### 3.2.3. Tác động của trợ từ ngữ khí đến hiệu quả giao tiếp và học tập

Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson ( $r$ ) giữa *biến độc lập* (số lần sử dụng trợ từ ngữ khí) và các *biến phụ thuộc* (điểm số, tương tác, đánh giá, hiệu quả giao tiếp) luôn dao động ở mức  $r = 1$ , thể hiện mối tương quan hoàn toàn dương, số lượng mẫu  $N = 40$ . Giá trị xác suất giữa các biên Sig. (2-tailed) = 0,000, phản ánh xác suất xảy ra do ngẫu nhiên là thấp ( $< 0,001$ ), khẳng định ý nghĩa thống kê cao (Bảng 3).

**Bảng 3.** Hệ số tương quan giữa số lần sử dụng với các biến phụ thuộc

		Số lần	Điểm số	Tương tác	Đánh giá	Hiệu quả
Số lần	Pearson Correlation	1	0,944**	0,961**	0,888**	0,958**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000
	N	40	40	40	40	40
Điểm số	Pearson Correlation	0,944**	1	0,949**	0,930**	0,949**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000
	N	40	40	40	40	40
Tương tác	Pearson Correlation	0,961**	0,949**	1	0,914**	0,992**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000
	N	40	40	40	40	40
Đánh giá	Pearson Correlation	0,888**	0,930**	0,914**	1	0,942**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000
	N	40	40	40	40	40
Hiệu quả	Pearson Correlation	0,958**	0,949**	0,992**	0,942**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	
	N	40	40	40	40	40

Hệ số tương quan giữa *Số lần sử dụng trợ từ ngữ khí* và *điểm số* là lớn ( $r = 0,944$ ); *Khả năng tương tác* ( $r = 0,961$ ), *Đánh giá từ giáo viên* ( $r = 0,888$ ); và *Hiệu quả giao tiếp* ( $r = 0,958$ ) đều cao; mỗi tương quan mạnh giữa *Tương tác* và *Hiệu quả* ( $r = 0,992$ ) cho thấy tương tác tốt đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được hiệu quả giao tiếp cao (Bảng 3).

Tất cả các mối tương quan thể hiện trong phân tích của Bảng 3 đều có hệ số cao, điều này khẳng định rằng việc sử dụng trợ từ ngữ khí có liên quan đến hiệu quả học tập: SV sử dụng nhiều trợ từ ngữ khí có xu hướng thể hiện tốt hơn trong học tập, tạo tương tác tốt hơn, và đạt hiệu quả giao tiếp cao hơn, từ đó nhận được đánh giá tích cực và điểm số cao hơn.

### 3.3. Nguyên nhân và giải pháp sử dụng trợ từ ngữ khí

Dựa trên kết quả nghiên cứu, chúng tôi xác định các nguyên nhân chính dựa trên tổng hợp từ ý kiến tự đánh giá của sinh viên và quan sát của giảng viên trong quá trình khảo sát, bao gồm:

*Nguyên nhân chủ quan:* (1) Sinh viên thiếu tự tin trong việc sử dụng trợ từ ngữ khí (61,2%); (2) Trình độ khẩu ngữ tiếng Trung còn yếu (48,6%); (3) Thiếu tự giác và động lực học tập (42,3%); (4) Ưu tiên học kiến thức ngữ pháp và phát âm hơn là luyện giao tiếp (39,7%).

*Nguyên nhân khách quan:* (1) Ngữ nghĩa và ngữ dụng của trợ từ ngữ khí khó hiểu và dễ nhầm lẫn (55,8%); (2) Thiếu sự hỗ trợ giảng dạy đầy đủ từ giáo viên (47,1%); (3) Ít cơ hội thực hành tiếng Trung trong môi trường thực tế (58,4%); (4) Tài liệu và giáo trình chưa được hệ thống hóa rõ ràng (45,5%); (5) Nội dung giảng dạy thiếu định hướng cụ thể (40,2%); (6) Phương pháp giảng dạy chưa đủ đa dạng (38,6%); (7) Môi trường học tập hiện tại thiếu các hoạt động giao tiếp thực tiễn (49,9%).

Từ thực tiễn điều tra, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao kỹ năng sử dụng trợ từ ngữ khí cho trong giao tiếp cho SV ngành NNTQ tại Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang như sau:

*Đổi mới phương pháp dạy:* (1) Tích hợp dạy học dựa trên thực hành thông qua các bài tập tạo tình huống giao tiếp; (2) Tích hợp công nghệ hỗ trợ, tiết kiệm thời gian giảng dạy lý thuyết.

*Đổi mới phương pháp học:* (1) Nói tiếng Trung theo tư duy người bản xứ, sử dụng trợ từ ngữ khí trong hội thoại tự tạo; (2) Chuẩn bị kỹ trước buổi học, áp dụng trợ từ ngữ khí vào ôn luyện; (3) Tự xây dựng môi trường học tiếng, tham gia nhóm học tập và các câu lạc bộ tiếng Trung.

*Đổi mới, nâng cao chương trình:* (1) Bổ sung nội dung ngữ pháp và ngữ dụng về trợ từ ngữ khí; (2) Đa dạng hóa hình thức đánh giá, tập trung vào kỹ năng giao tiếp; (3) Tăng cường tiết học kỹ năng Nói, bổ sung thêm các tiết/môn thực hành Nói.

*Bổ sung, hoàn thiện hệ thống giáo trình:* (1) Hoàn thiện giáo trình ngữ pháp tiếng Trung nội bộ, thêm nội dung về trợ từ ngữ khí; (2) Biên soạn giáo trình riêng biệt cho kỹ năng Nói, phân chia theo cấp độ sinh viên; (3) Phát triển hệ thống học liệu điện tử và tài liệu cho SV và GV.

## 4. Kết luận

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ thực trạng SV ngành NNTQ tại Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang còn gặp nhiều hạn chế trong việc sử dụng trợ từ ngữ khí, với khả năng áp dụng chủ yếu tập trung vào các trợ từ cơ bản như “吗”, “吧”, “啊” và thường mắc lỗi khi sử dụng “的” và “呢”. Mức độ sử dụng trợ từ ngữ khí tương đối thấp, có sự không đồng đều giữa các SV, các chức năng sử dụng ít phong phú, dẫn đến khả năng tương tác và hiệu quả giao tiếp chưa cao.

Nghiên cứu cũng mang đến giá trị về mặt lý luận và thực tiễn: Về mặt lý luận, nghiên cứu bổ sung kiến thức về ngữ nghĩa và ngữ dụng trợ từ ngữ khí, làm rõ mối liên hệ giữa việc sử dụng trợ từ ngữ khí với hiệu quả giao tiếp và kết quả học tập. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết trong đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, với các khuyến nghị cụ thể như tích hợp dạy học dựa trên thực hành giao tiếp, đổi mới phương pháp học theo tư duy người bản xứ, hoàn thiện hệ thống giáo trình. Những phát hiện này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang mà còn có thể áp dụng rộng rãi trong các cơ sở đào tạo tiếng Trung khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] H. Fang and K. Hengeveld, "A mitigator in Mandarin: The sentence-final particle ba 吧," *Open Linguistics*, vol. 9, no. 6, pp. 284-306, 2020, doi: 10.1515/opli-2020-0018.
- [2] T. N. Tu, *Intermediate Modern Chinese Grammar*. Hanoi: Vietnam National University Press, 2018.
- [3] L. C. Phan, "Semantic analysis of the modal particle '啊' in Chinese declarative sentences," *Vietnam Online Journal of Science*, vol. 1, no. 71, pp. 2–3, 2023.
- [4] Y. Gao, "Trends in research methods in applied linguistics: China and the West," *English for Specific Purposes*, vol. 20, no. 1, pp. 1–14, 2022.
- [5] W. Y. Ren, "A Study on Errors in the Acquisition of Mandarin Modal Particles '呢, 吧, 吗' by International Students," (In Chinese), Master's thesis, Heilongjiang University, China, 2016.
- [6] Y. X. Wang, "Discussion on sentence-final modal particles '啊' and '吧' in yes-no questions," (In Chinese), *International Journal of Chinese Linguistics*, vol. 9, no. 2, pp. 80–94, 2018.
- [7] T. T. Ngo, H. T. V. Trang, and T. M. Nguyen, "Error analysis in the use of modal particles '吧, 呢, 吗' by students of the School of Foreign Languages – Thai Nguyen University and pedagogical suggestions," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 227, no. 09, pp. 282–288, 2022.
- [8] K. T. Vu, "A Comparative Study on Modal Particles in Chinese and Vietnamese and Their Impact on Teaching," (In Chinese), Master's thesis, Liaoning Normal University, China, 2023.
- [9] L. Wang, *The Use of Function Words*. Beijing: People's Republic of China Press, (In Chinese), 1955.
- [10] D. K. Ton, *Chinese Grammar Textbook*. Beijing: Beijing Language University Press, 2002.
- [11] X. H. Qi, *Functional Characteristics of Modal Particles in Modern Chinese from a Typological Perspective*. Beijing: Chinese Academy of Social Sciences Press, (In Chinese), 2022.
- [12] T. L. H. Luu and T. H. T. Vu, "Comparison of co-occurrence phenomena of modal particles in Chinese and Vietnamese," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 226, no. 8, pp. 211–217, 2021.